CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
- - - - ∞oOo∞ - - - -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Lập ngày 31/12/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THUỶ SẢN
Mã số thuế: 1600985650
Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 0673 680657

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** (100=110+120+130+140+150)	**100**		**384.828.417.634**	**308.618.552.032**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền** (110=111+112)	**110**	V.1	**129.487.881.338**	**8.665.117.181**
1	Tiền	111		118.467.766.689	7.675.087.572
2	Các khoản tương đương tiền	112		11.020.114.649	990.029.609
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn** (120=121+129)	**120**	V.2	-	**3.678.584.900**
1	Chứng khoán kinh doanh	121			5.987.860.282
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(2.309.275.382)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn** (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	**130**		**189.778.962.918**	**232.957.078.449**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	112.373.832.054	147.599.303.507
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.13	52.503.177.119	56.829.914.848
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác khác	136	V.3	24.901.953.745	28.527.860.094
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	**Hàng tồn kho** (140 = 141 + 149)	**140**		**53.840.403.103**	**49.268.871.439**
1	Hàng tồn kho	141	V.4	53.840.403.103	49.268.871.439
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**Tài sản ngắn hạn khác** (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	**150**		**11.721.170.275**	**14.048.900.063**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		660.365.930	461,827.212
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.060.804.345	13.587.072.851
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN** (200=210+220+240+250+260)	**200**		**409.150.593.884**	**404.746.626.467**
I	**Các khoản phải thu dài hạn** (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II	**Tài sản cố định** (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	**220**		**324.662.753.120**	**235.163.771.728**
1	**Tài sản cố định hữu hình** (221 = 222 + 223)	**221**	V.6	**195.758.329.357**	**188.772.104.643**
	- Nguyên giá	222		228.302.343.010	218.047.488.018
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(32.544.013.653)	(29.275.383.375)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính** (224 = 225 + 226)	**224**	V.7	**105.828.669.104**	**23.217.859.463**
	- Nguyên giá	225		118.887.765.096	34.971.549.135
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(13.059.095.992)	(11.753.689.672)
3	**Tài sản cố định vô hình** (227 = 228 + 229)	**227**	V.8	**23.075.754.659**	**23.173.807.622**
	- Nguyên giá	228		23.525.372.273	23.525.372.273
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(449.617.614)	(351.564.651)
III	**Bất động sản đầu tư** (240 = 241 + 242)	**230**			**-**
	- Nguyên giá	231			-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	**Đầu tư tài chính dài hạn** (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	**250**	V.9	**44.586.488.434**	**99.073.023.237**
1	Đầu tư vào công ty con	251			88.680.500.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.099.473.891	10.418.973.891
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.512.985.457)	(26.450.654)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	**Tài sản dài hạn khác** (260 = 261 + 262 + 268)	**260**		**39.901.352.330**	**70.509.831.502**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	34.883.740.330	67.197.703.502
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.5	5.017.612.000	3.312.128.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**793.979.011.518**	**713.365.178.499**
	NGUỒN VỐN				
C	**NỢ PHẢI TRẢ** (300 = 310 + 330)	**300**		**369.450.676.964**	**295.895.999.000**
I	**Nợ ngắn hạn** (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320)	**310**		**169.196.023.459**	**146.580.604.919**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.212.177.580	68.256.191.577
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		183.613.460	133.431.122
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.811.296.230	1.392.144.995

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.291.322.368	1.274.039.368
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	137.690.193.097	74.517.377.133
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	1.007.420.724	1.007.420.724
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	**Nợ dài hạn** (330 = 331 + 332 + ... + 336 + 337)	**330**	**V.16**	**200.254.653.505**	**149.315.394.081**
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7	Phải trả dài hạn khác	337			-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	200.254.653.505	149.315.394.081
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU** (400 = 410 + 430)	**400**		**424.528.334.554**	**417.469.179.499**
I	**Vốn chủ sở hữu** (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421)	**410**	**V.17**	**424.528.334.554**	**417.469.179.499**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	381.000.000.000	381.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.000.000.000	381.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	2.014.841.448	2.014.841.448
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	41.513.493.106	34.454.338.051

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	V.17	34.454.338.051	27.468.296.779
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.17	7.059.155.055	6.986.041.272
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác** (430=431+432+433)	**430**			-
1	Nguồn kinh phí	421			-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**793.979.011.518**	**713.365.178.499**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2015

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THUỶ SẢN
Mã số thuế: 1600985650
Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 0673 680657

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	208.233.747.313	115.243.567.767	658.856.437.387	344.228.040.576
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	119.201.500		1.604.155.884	246.365.257
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10 = 01 - 02)	**10**	V.20	**208.114.545.813**	**115.243.567.767**	**657.252.281.503**	**343.981.675.319**
4	Giá vốn hàng bán	11	V.21	186.946.499.289	108.916.096.187	606.330.603.517	319.923.695.755
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20 =10-11)	**20**		**21.168.046.524**	**6.327.471.580**	**50.921.677.986**	**24.057.979.564**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	4.607.245.466	6.387.340.783	7.849.579.421	10.999.732.401
7	Chi phí tài chính	22	V.23	8.321.536.096	3.934.677.980	19.846.016.975	13.425.814.104
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.727.510.410	3.934.677.980	17.119.030.389	13.425.814.104
8	Chi phí bán hàng	24	V.24	5.003.899.164	1.082.700.656	9.026.654.470	4.405.896.798
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.24	2.980.329.024	1.203.505.046	7.063.744.172	4.617.021.918
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** (30 = 20+(21-22)-(24+25)	**30**		**9.469.527.706**	**6.493.928.681**	**22.834.841.790**	**12.608.979.145**
11	Thu nhập khác	31				-	534.557
12	Chi phí khác	32	V.25	35.601	127.807.504	56.087.030	131.379.002
13	**Lợi nhuận khác** (40 = 31 - 32)	**40**		**(35.601)**	**(127.807.504)**	**(56.051.429)**	**(130.844.445)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (50 = 30 + 40)	**50**		**9.469.492.105**	**6.366.121.177**	**22.776.967.707**	**12.478.134.700**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.27	2.410.337.050	730.066.071	3.738.278.108	1.341.267.422
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** (60 = 50-51-52)	**60**		**7.059.155.055**	**5.636.055.106**	**19.038.689.600**	**11.136.867.278**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28	185	376	500	742
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					-

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4/2015		Tăng/giảm Quý 4/2015 so với Quý 4/2014	
				Năm 2015	Năm 2014	Số tiền	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(7)/(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		208.233.747.313	115.243.567.767	92.990.179.546	80,69
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		119.201.500		119.201.500	
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10 = 01 - 02)	**10**		**208.114.545.813**	**115.243.567.767**	**92.870.978.046**	**80,59**
4	Giá vốn hàng bán	11		186.946.499.289	108.916.096.187	78.030.403.102	71,64
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20 =10-11)	**20**		**21.168.046.524**	**6.327.471.580**	**14.840.574.944**	**234,54**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.607.245.466	6.387.340.783	(1.780.095.317)	(27,87)
7	Chi phí tài chính	22		8.321.536.096	3.934.677.980	4.386.858.116	111,49
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.727.510.410	3.934.677.980	1.792.832.430	45,56
8	Chi phí bán hàng	24		5.003.899.164	1.082.700.656	3.921.198.508	362,17
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.980.329.024	1.203.505.046	1.776.823.978	147,64
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** (30 = 20+(21-22)-(24+25)	**30**		**9.469.527.706**	**6.493.928.681**	**2.975.599.025**	**45,82**
11	Thu nhập khác	31				-	-
12	Chi phí khác	32		35.601	127.807.504	(127.771.903)	-
13	**Lợi nhuận khác** (40 = 31 - 32)	**40**		**(35.601)**	**(127.807.504)**	127.771.903	**-**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (50 = 30 + 40)	**50**		**9.469.492.105**	**6.366.121.177**	**3.103.370.928**	**48,75**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.410.337.050	730.066.071	1.680.270.979	230,15
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** (60 = 50-51-52)	**60**		**7.059.155.055**	**5.636.055.106**	**1.423.099.949**	**25,25**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2015 tăng 25,25% so với Quý 4/2014, tương đương 1,423 tỷ đồng, và việc tăng, giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần tăng 80,59% tương đương 92,870 tỷ đồng do: Doanh thu của hai sản phẩm chính là Mỡ cá và Bột cá tăng, từ việc đầu tư thêm Dây chuyền sản xuất, tăng công suất hoạt động của Nhà máy. Do đó lợi nhuận gộp tăng 234,54%, tương đương 14,840 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính tăng 111,49%, tương đương 4,386 tỷ đồng, phục vụ cho việc tăng công suất hoạt động SXKD
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, đáp ứng cho việc tăng Doanh thu và quy mô hoạt động SXKD

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4/2015

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THUỶ SẢN
Mã số thuế: 1600985650
Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 0673 680657

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		240.083.739.622	78.788.548.839
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(305.525.264.891)	(87.516.848.438)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.324.050.684)	(2.386.628.189)
4	Tiền chi trả lãi vay	04			
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65.110.125.385	28.664.308.467
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.256.320.413)	(7.199.869.754)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(14.911.770.981)**	**10.349.510.925**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(10.000.000.000)	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.000.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.386.722.654	12.946.601
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**41.386.722.654**	**12.946.601**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		193.345.355.018	38.861.329.600
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.997.542.534)	(45.577.731.048)
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**94.347.812.484**	**(6.716.401.448)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**120.822.764.157**	**3.646.056.078**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.665.117.181	5.019.061.103
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**129.487.881.338**	**8.665.117.181**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lưu Trần Tấn	Nguyễn Gia Thuần	Lê Văn Chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng kí thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, ngày 29 tháng 05 năm 2015.
Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 1600895650, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 26 tháng 07 năm 2015 là 381.000.000.000 VND (Ba trăm tám mươi mốt tỉ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, giải khát; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại, dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên vườn thú, kinh doanh khu vui chơi, giải trí; Nuôi thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm, chế biến bảo quản thuỷ sản và sản phẩm từ thuỷ sản đã qua chế biến, dầu mỡ động vật, gạo, tấm, cám, phân bón; Buôn bán thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thuỷ sản; Sản xuất đóng hộp dầu mỡ động thực vật, hợp chất nitơ; Xây dựng công trình dân dụng; Đầu tư kinh doanh khu biệt thự sinh thái; Sản xuất, phân phối hơi nước, khí nitơ, khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT/BTC ngày 24/110/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chình hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư, được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạc đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước ngắn và dài hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Tiền thuê đất có thời hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chệnh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hõan lại phải trả của một giao dịch này không ảnh hưởng đến lợ nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN

	31/12/2015	*01/10/2015*
Tiền mặt	**50.031.807**	**57.752.777**
Tiền gửi ngân hàng	**118.417.734.882**	**7.617.334.795**
Tiền gửi VND	112.263.761.313	6.304.095.888
Tiền gửi ngoại tệ	6.153.973.569	1.313.238.907
Tiền và các khoản tương đương tiền	**11.020.114.649**	**990.029.609**
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ	11.020.114.649	990.029.609
Cộng	**129.487.881.338**	**8.665.117.181**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		**Giá trị**	
	31/12/2015	*01/10/2015*	*31/12/2015*	*01/10/2015*
Chứng khoán kinh doanh				
- Cty CP Tập Đoàn Sao Mai (ASM)		443.203		5.987.860.282
Dự phòng giảm giá Ck kinh doanh (*)				(2.309.275.382)
Cộng			-	**3.678.584.900**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2015	*01/10/2015*
- Phải thu khách hàng	**112.373.832.054**	**147.599.303.507**
- Trả trước cho người bán	**52.503.177.119**	**56.829.914.848**
- Phải thu khác	**24.901.953.745**	**28.527.860.094**
+ Cty CP đầu tư & Xây Dựng Sao Mai	4.955.169.751	4.955.169.751
+ Cty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương VN	4.900.000.000	
+ Cty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại Thương VN	255.183.404	
+ Cty Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	1.630.603.116	
+ Cty Hoàng Hà	28.800.000	28.800.000
+ Cty Lò Hơi Việt Nam	5.000.000	5.000.000
+ Cty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân Hàng Á Châu		71.786.119
+ Cty TNHH MTV TXD-TM An Thịnh	1.649.770.000	1.649.770.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á		2.453.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

+ Cty CP VISTAR	535.002.000	535.002.000
+ Công ty TNHH MTV Cơ Khí và Xây Dựng Long Xuyên	702.506.000	702.506.000
+ Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu	90.737.350	90.737.350
+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM An Lành	1.978.281.000	1.978.281.000
+ Dương Thanh Tâm	791.312.000	791.312.000
+ Lê Gia Lộc	327.607.500	327.607.500
+ Nguyễn Chí Long	157.215.500	157.215.500
+ Nguyễn Chí Thiện	975.000	
+ Trịnh Thị Ngọc		10.000.000.000
+ Võ Hữu Triết	329.954.000	329.954.000
+ Võ Minh Thông	702.506.000	702.506.000
+ Đặng Như Hoàng	736.440.000	736.440.000
+ Võ Thị Hồng Tâm	4.342.000	1.690.000
+ Tạm ứng	5.120.549.124	5.461.629.124

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	*01/10/2015*
Giá gốc hàng tồn kho	**53.840.403.103**	**49.268.871.439**
- Nguyên liệu, vật liệu	738.496.957	1.613.713.838
- Công cụ, dụng cụ		
- Thành phẩm	10.402.173.100	7.650.370.165
- Hàng hóa	42.699.733.046	40.004.787.436
- Hàng gửi đi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần hàng tồn kho	**53.840.403.103**	**49.268.871.439**

5. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	*01/10/2015*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.017.612.000	3.312.128.000
Cộng	**5.017.612.000**	**3.312.128.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/10/2015	172.794.313.853	41.192.995.983	3.936.596.364	123.581.818		218.047.488.018
Tăng trong kỳ	-	25.024.436.624	-	-		25.024.436.624
- Mua trong kỳ		*25.024.436.624*				*25.024.436.624*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
Giảm trong kỳ	-	14.769.581.632				14.769.581.632
- Thanh lý, nhượng bán		*14.769.581.632*				*14.769.581.632*
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2015	172.794.313.853	51.447.850.975	3.936.596.364	123.581.818	-	228.302.343.010
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/10/2015	20.450.540.485	7.748.396.129	969.759.962	106.686.799		29.275.383.375
Tăng trong kỳ	2.111.946.225	1.015.060.653	140.592.717	1.030.683		3.268.630.278
- Khấu hao trong kỳ	*2.111.946.225*	*1.015.060.653*	*140.592.717*	*1.030.683*		*3.268.630.278*
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/12/2015	22.562.486.710	8.763.456.782	1.110.352.679	107.717.482		32.544.013.653
III Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2015	152.343.773.368	33.444.599.854	2.966.836.402	16.895.019		188.772.104.643
Tại ngày 31/12/2015	150.231.827.143	42.684.394.193	2.826.243.685	15.864.336	-	195.758.329.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.971.549.135		34.971.549.135
Số tăng trong kỳ	108.748.821.923		108.748.821.923
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	24.832.605.962		24.832.605.962
Số dư cuối kỳ	118.887.765.096		118.887.765.096
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	11.753.689.672		11.753.689.672
Số tăng trong kỳ	1.305.406.320		1.305.406.320
- Khấu hao trong kỳ	*1.305.406.320*		*1.305.406.320*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	13.059.095.992		13.059.095.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.217.859.463		23.217.859.463
Tại ngày cuối kỳ	105.828.669.104		105.828.669.104

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.465.372.273	60.000.000	23.525.372.273
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	23.465.372.273	60.000.000	23.525.372.273
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	291.564.651	60.000.000	351.564.651
Số tăng trong kỳ	98.052.963		98.052.963
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	389.617.614	60.000.000	449.617.614
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.173.807.622		23.173.807.622
Tại ngày cuối kỳ	23.075.754.659		23.075.754.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

Đơn vị tính: VND

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	*31/12/2015*	*01/10/2015*
Đầu tư vào công ty con		**38.680.500.000**	**88.680.500.000**
- Công ty cổ phần Dầu cá Châu Á		38.680.500.000	88.680.500.000
Đầu tư dài hạn khác		**10.418.973.891**	**10.418.973.891**
- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư tài chính		6.418.973.891	6.418.973.891
- Công ty cổ phần Nhựt Hồng		4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		**(4.512.985.457)**	**(26.450.654)**
- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư tài chính		(4.512.985.457)	(26.450.654)
Cộng		**44.586.488.434**	**99.073.023.237**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	*01/10/2015*
- Chi phí thuê đất, thuê quyền SDĐ	34.883.740.330	67.197.703.502
Cộng	**34.883.740.330**	**67.197.703.502**

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	*01/10/2015*
Vay ngắn hạn	**119.702.899.430**	**73.255.086.946**
- Ngân hàng hàng hải - CN Cần Thơ	30.909.255.600	20.830.300.330
- Ngân hàng Á Châu - Sađéc	57.793.643.830	52.424.786.616
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	31.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	**17.987.293.667**	**1.262.290.187**
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.987.293.667	1.262.290.187
Cộng	**137.690.193.097**	**74.517.377.133**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	*01/10/2015*
- Cty CP Du lịch Đồng Tháp	20.163.666.000	
- Cty TNHH MTV SXTM DV Trương Thành Sa đéc	180.372.500	
- Cty TNHH Hữu Sáng	2.830.269.600	2.078.477.970
- Cty TNHH Hữu Thành	1.109.118.000	248.843.900
- Cty TNHH TM & SX Ngọc Dung	292.000	974.805.000
- Cty TNHH MTV DV-SX Thêm Ký	55.000	
- Cty TNHH 1TV Minh Hải	173.584.500	239.216.000
- Cty TNHH DV-SX Năng Lực	4.460.500	
-Cty TNHH MTV TM Nông Nghiệp Chấn Hưng	278.415.280	
- Cty TNHH SX-TM-DV Yên Khuê	77.400.000	
- Cty TNHH 1TV KD & ĐT Toàn Cầu		63.821.845.618
- Dương Hoàng Công	166.020.500	
- Nguyễn Kim Phụng	144.568.500	
- Văng Tấn Lộc	77.955.200	893.003.089
- Đối tượng khác	6.000.000	
	25.212.177.580	**68.256.191.577**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2015

Đơn vị tính: VND

13. TRẢ TIỀN TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	*01/10/2015*
- Cty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.216.914.207	4.216.914.207
- Cty TNHH 1TV XD TM An Thịnh	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cty CP Dầu Cá Châu Á	3.907.289.941	17.451.189.071
- Cty TNHH 1TV Cơ Khí XD Long Xuyên	7.000.000.000	7.000.000.000
- Cty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu	12.370.936.971	
- Cty TNHH 1TV XD TM An Lành	10.000.000.000	10.000.000.000
- Dương Thanh Tâm	8.000.000.000	8.000.000.000
- Đối tượng khác	8.036.000	161.811.570
	52.503.177.119	**56.829.914.848**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	*01/10/2015*
- Thuế TNDN	3.739.488.459	1.329.151.409
- Thuế TNCN	71.807.771	62.993.586
Cộng	**3.811.296.230**	**1.392.144.995**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	*01/10/2015*
- Kinh phí công đoàn	110.562.368	98.324.368
- Bảo hiểm xã hội	89.050.000	84.175.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.091.710.000	1.091.540.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược	*1.070.000.000*	*1.070.000.000*
+ Đối tượng khác	*21.710.000*	*21.540.000*
Cộng	**1.291.322.368**	**1.274.039.368**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	*01/10/2015*
Vay dài hạn (*)	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
- Bà Võ Thị Hồng Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
Nợ dài hạn	**198.754.653.505**	**147.815.394.081**
- Nợ thuê tài chính	60.802.896.510	4.110.586.061
- Ngân hàng ACB - Sa đéc	32.000.000.000	38.000.000.000
- Ngân hàng hàng hải USD - CN Cần Thơ	7.951.756.995	7.704.808.020
- Ngân hàng BIDV Bến nghé	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	**200.254.653.505**	**149.315.394.081**

(*) Vay cá nhân với lãi suất 13,5%/năm; thời hạn 36 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm trước	**381.000.000.000**			**30.490.558.950**	**1.007.420.723**	**410.483.138.227**
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước				6.986.041.272		6.986.041.272
Tăng khác						
Trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận						-
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm trong kỳ						
Giảm khác (trích thưởng cho CB-CNV)						-
Số dư cuối năm trước	**381.000.000.000**			**37.476.600.222**	**1.007.420.723**	**417.469.179.499**
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				7.059.155.055		7.059.155.055
Trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**381.000.000.000**			**44.535.755.277**	**1.007.420.723**	**424.528.334.554**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015

17 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số đầu kỳ	%
Vốn góp của Nhà nước		**0%**		**0%**
Vốn góp của các đối tượng khác	**381.000.000.000**		**381.000.000.000**	
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	**316.926.000.000**	**83,18%**	**316.926.000.000**	**83,18%**
Công ty CP ĐT & XD Sao Mai tỉnh An Giang	15.000.000.000	3,94%	15.000.000.000	3,94%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	301.926.000.000	79,25%	301.926.000.000	79,25%
- Do thể nhân nắm giữ	**64.074.000.000**	**16,82%**	**64.074.000.000**	**16,82%**
Cộng	**381.000.000.000**	**100%**	**381.000.000.000**	**100%**

17 c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	381.000.000.000	381.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	381.000.000.000	381.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17 d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

17 đ) Các quỹ của công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.007.420.724	1.007.420.724
Quỹ đầu tư phát triển	2.014.841.448	2.014.841.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2015

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
Doanh thu bán hàng	208.233.747.313	115.243.567.767
Cộng	**208.233.747.313**	**115.243.567.767**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	119.201.500	
Cộng	**119.201.500**	

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	208.114.545.813	115.243.567.767
Cộng	**208.114.545.813**	**115.243.567.767**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	186.946.499.289	108.916.096.187
Cộng	**186.946.499.289**	**108.916.096.187**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
- Lãi tiền gửi ngân hàng	51.928.771	114.836.343
- Lãi tiền đầu tư chứng khoán (ASM)	1.364.875.118	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.190.441.577	140.568.447
- Lãi tiền ứng trước khách hàng cá nhân		6.131.935.993
Cộng	**4.607.245.466**	**6.387.340.783**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
- Lãi tiền vay	5.402.870.599	3.232.872.928
- Lãi tiền vay hoạt động cho thuê tài chính	269.684.811	347.279.228
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	425.426.265	25.889.824
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.172.929.421	278.011.000
- Chi phí tài chính khác - cá nhân	50.625.000	50.625.000
Cộng	**8.321.536.096**	**3.934.677.980**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2015

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.198.609.893	747.768.382
Khấu hao TSCĐ	32.726.169	46.684.800
Thuế phí và lệ phí	207.311.315	11.266.250
Chi phí bằng tiền khác	500.160.818	371.831.447
Các khoản chi phí QLDN khác	1.041.520.829	25.954.167
Cộng	**2.980.329.024**	**1.203.505.046**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên, hoa hồng	366.639.010	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Cước tàu, phí vận chuyển	3.242.618.443	642.040.989
Phí kiểm nghiệm	574.863.400	266.590.000
Chi phí bằng tiền khác	80.078.311	39.550.353
Các khoản chi phí khác	739.700.000	126.519.314
Cộng	**5.003.899.164**	**1.082.700.656**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Phân bổ công cụ dụng cụ		
Chi phí do phạt vi phạm hợp đồng		
Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế	35.601	127.807.504
Các khoản khác		
Cộng	**35.601**	**127.807.504**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.296.941.526	59.597.968.446
Chi phí vật tư	550.686.000	174.964.287
Chi phí nhân công	2.534.540.207	1.603.454.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.988.711.418	2.416.187.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.657.733	442.943.200
Chi phí khác bằng tiền	328.442.112	546.820.398
Cộng	**98.935.978.996**	**64.782.339.086**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2015

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.410.337.050	730.066.071
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**2.410.337.050**	**730.066.071**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 4/2015	*Quý 4/2014*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	7.059.155.055	5.636.055.106
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.100.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	185	376

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Cty CP Dầu cá Châu Á	Công ty liên kết

29.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 4/2014 kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính Quý 4/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Lưu Trần Tấn	**Nguyễn Gia Thuần**	**Lê Văn Chính**